

Số: /SGDDĐT-VP

Quảng Ninh, ngày tháng 3 năm 2024

V/v hướng dẫn xác định nội hàm, gợi ý minh chứng theo bộ chỉ số đánh giá, tự đánh giá và đánh giá ngoài, công nhận mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

Kính gửi:

- Các Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Các trường có cấp trung học phổ thông;
- Trung tâm HN-GDTX tỉnh;
- Các trung tâm GDNN-GDTX.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên (sau đây gọi là cơ sở giáo dục) trong việc thực hiện tự đánh giá mức độ chuyển đổi số theo “Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên” được ban hành tại Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) (gọi tắt là Quyết định 4725), đánh giá ngoài và công nhận mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục, Sở GDĐT hướng dẫn xác định nội hàm, gợi ý minh chứng theo bộ chỉ số đánh giá, tự đánh giá và đánh giá ngoài, công nhận mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục (**Phụ lục kèm theo**).

Trong quá trình triển khai, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở GDĐT để tổng hợp, hướng dẫn. Thông tin chi tiết liên hệ: Đồng chí Phùng Danh Tú, Chuyên viên Văn phòng Sở, email chuyendoiso@quangninh.edu.vn, điện thoại 0983.793.268.

Sở GDĐT yêu cầu các phòng GDĐT, các trường có cấp trung học phổ thông, Trung tâm HN-GDTX tỉnh, Trung tâm GDNN-GDTX nghiêm túc triển khai thực hiện hướng dẫn trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc;
- Các đơn vị thuộc sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Châu Hoài Thu

Phụ lục
HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH NỘI HÀM, GỢI Ý MINH CHỨNG THEO BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI, CÔNG NHẬN MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CƠ SỞ GDPT VÀ GDTX

I. CÁC CĂN CỨ TRIỂN KHAI

Căn cứ Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên (gọi tắt là Quyết định 4725) và Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 của Bộ GDĐT quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên (gọi tắt là Thông tư 09); Kế hoạch số 276/KH-UBND ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 và Công văn số 3571/SGDĐT-VP ngày 08/12/2023 về việc hướng dẫn triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT.

II. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Mức độ chuyển đổi số

a) Mức độ chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục được đánh giá theo từng (02) nhóm tiêu chí thành phần: Nhóm tiêu chí “**Chuyển đổi số trong dạy, học**” và Nhóm tiêu chí “**Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục**”, thang điểm tối đa là 100, mỗi nhóm tiêu chí được đánh giá ở ba mức độ:

- Mức chưa đáp ứng (Mức độ 1): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí dưới 50. Ở mức này, cơ sở giáo dục chưa đáp ứng các yêu cầu cơ bản về triển khai chuyển đổi số.

- Mức đáp ứng cơ bản (Mức độ 2): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí đạt từ 50 đến 75. Ở mức này, cơ sở giáo dục đã đáp ứng yêu cầu cơ bản về triển khai chuyển đổi số.

- Mức đáp ứng tốt (Mức độ 3): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí đạt trên 75. Ở mức này, cơ sở giáo dục đáp ứng tốt các yêu cầu cơ bản và một số yêu cầu nâng cao về triển khai chuyển đổi số.

b) Mức độ chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục được đánh giá ở ba mức độ:

- Mức chưa đáp ứng (Mức độ 1): Một trong 02 nhóm tiêu chí đạt ở Mức 1.

- Mức đáp ứng cơ bản (Mức độ 2): Cả 02 tiêu chí tối thiểu đạt Mức 2.

- Mức đáp ứng tốt (Mức độ 3): Cả 02 nhóm tiêu chí đều ở Mức 3.

2. Cách chấm điểm các tiêu chí

- Điểm của các tiêu chí làm tròn đến 0.5 điểm.

- Đối với các tiêu chí có điểm trong khoảng giới hạn thì giới hạn nhỏ nhất cho điểm tối đa của mức trước đó; giới hạn lớn nhất thì cho điểm tối đa của mức đang tính; các giới hạn trong khoảng thì chia tỷ lệ tương đối cho phù hợp trong giới hạn.

Ví dụ: Mục 1.7, với trường hợp: tiêu chí <20% tối đa 2.0 điểm; 20%-60% tối đa 5.0 điểm thì cách cho điểm như sau:

Giá trị	Điểm đánh giá	Ghi chú
20%	2.0	
27%	2.5	21%-27%
34%	3.0	28%-34%
40%	3.5	34%-40%
47%	4.0	40%-47%
54%	4.5	48%-54%
60%	5.0	55%-60%

3. Minh chứng

- Trong đánh giá mức độ chuyên đổi số, minh chứng là những văn bản, hồ sơ, sổ sách, phần mềm, hệ thống phần mềm, hình ảnh, âm thanh, dữ liệu (dạng bản cứng, bản mềm), băng, đĩa hình, hiện vật đã và đang có của nhà trường phù hợp với nội hàm (yêu cầu) trong từng tiêu chí. Minh chứng được sử dụng để chứng minh cho các phân tích, giải thích từ đó đưa ra các nhận định, kết luận trong báo cáo tự đánh giá.

- Minh chứng được sử dụng cho từng tiêu chí trong báo cáo tự đánh giá theo năm học thì thời điểm thu thập minh chứng tính từ bắt đầu năm học mới.

4. Gợi ý, minh chứng: Trong văn bản này, mục “Gợi ý, minh chứng” có tính chất tham khảo. Cơ sở giáo dục lựa chọn một hoặc một vài trong các minh chứng được gợi ý, không nhất thiết phải sử dụng tất cả hoặc có thể phải sử dụng minh chứng phù hợp khác.

5. Văn bản viện dẫn: Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong công văn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.

III. QUY TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá

Hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá (TĐG). Số lượng thành viên, thành phần tham gia Hội đồng TĐG do Hiệu trưởng quyết định nhằm đáp ứng yêu cầu.

2. Lập kế hoạch tự đánh giá

Kế hoạch TĐG do Hội đồng TĐG xây dựng và có các nội dung theo quy định. Chủ tịch Hội đồng phê duyệt kế hoạch TĐG.

Kế hoạch TĐG phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, cần xác định rõ nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng TĐG, nhóm thư ký, các nhóm công tác và từng cá nhân. Kế hoạch TĐG cần nêu rõ nội dung từng hoạt động, thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành, tránh chung chung, hình thức.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch TĐG, nếu phát sinh những vấn đề chưa phù hợp thì có thể điều chỉnh và bổ sung.

3. Thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng

Căn cứ vào từng tiêu chí, nhóm công tác và từng cá nhân được giao nhiệm vụ phụ trách tiêu chí đó tiến hành thu thập, xử lý và phân tích minh chứng để đưa ra kết luận tự đánh giá mức độ đạt của tiêu chí, nhóm tiêu chí. Báo cáo Hội đồng TĐG.

4. Đánh giá các mức đạt được theo từng tiêu chí

Việc đánh giá các mức đạt được theo từng tiêu chí thực hiện thông qua Phiếu đánh giá tiêu chí. Đối với mỗi tiêu chí, tùy theo nội hàm của tiêu chí việc “Mô tả hiện trạng” trong Phiếu đánh giá tiêu chí có thể thực hiện theo hướng dẫn (tham khảo Mẫu 1 đính kèm).

5. Viết báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG là văn bản phản ánh thực trạng chất lượng của nhà trường, sự cam kết thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng của nhà trường. Kết quả TĐG được trình bày dưới dạng một bản báo cáo có cấu trúc và hình thức theo quy định của hướng dẫn này (tham khảo Mẫu 2 đính kèm).

Báo cáo TĐG cần ngắn gọn, rõ ràng, chính xác, đủ các nội dung liên quan đến toàn bộ các tiêu chí. Báo cáo TĐG được trình bày lần lượt theo thứ tự các Nhóm tiêu chí. Đối với mỗi tiêu chí cần có đủ các mục: mô tả hiện trạng, điểm mạnh, điểm yếu, kế hoạch cải tiến chất lượng, tự đánh giá mức độ. Những nội dung trình bày trong các Phiếu đánh giá tiêu chí đã được Hội đồng TĐG chấp thuận thì đưa vào báo cáo TĐG.

6. Công bố báo cáo tự đánh giá và kết quả tự đánh giá

Báo cáo TĐG đã hoàn thiện sẽ được nhà trường công bố trong phạm vi nhà trường. Khuyến khích công bố các kết quả TĐG của báo cáo TĐG (tệp pdf) lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

7. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá

a) Thực hiện kế hoạch cải tiến chỉ số được đề ra trong báo cáo TĐG để cải tiến, nâng cao chất lượng Bộ chỉ số tự đánh giá của nhà trường;

b) Gửi báo cáo TĐG cho cơ quan quản lý trực tiếp kèm theo công văn đề nghị được quan tâm, hỗ trợ trong quá trình thực hiện cải tiến, nâng cao chất lượng theo kế hoạch cải tiến chất lượng đã nêu trong báo cáo TĐG;

c) Mỗi năm học, cơ sở giáo dục thực hiện TĐG mức độ chuyển đổi số 01 (một) lần, hồ sơ lưu trữ tại nhà trường.

IV. XÁC ĐỊNH NỘI HÀM CỦA CHỈ SỐ VÀ GỢI Ý TÌM MINH CHỨNG

1. Nhóm Tiêu chí: Chuyển đổi số trong dạy, học

1.1: Có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến

Hàng năm, có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến (kết hợp với dạy học trực tiếp; ban hành riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch giáo dục nhà trường hằng năm). Đây là điều kiện bắt buộc có.

Gợi ý các minh chứng

- Có văn bản Kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến;
- Kế hoạch giáo dục của nhà trường có nội dung tổ chức dạy học trực tuyến hoặc dạy học trực tiếp kết hợp dạy học trực tuyến;
- Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, thống kê giáo dục có nội dung tổ chức dạy học trực tuyến;
- Nội dung kế hoạch dạy học trực tuyến đảm các nội dung của Điều 15, Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT.

1.2: Có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến

Có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến. Đây là nội dung bắt buộc có.

Gợi ý nội dung quy chế: Quy chế tổ chức dạy học trực tuyến cần quy định cụ thể các nội dung sau:

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.
- Nguyên tắc tổ chức dạy học trực tuyến.
- Hình thức tổ chức dạy học trực tuyến (trực tuyến đồng thời/không đồng thời).
- Yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị đối với dạy học trực tuyến.
- Nhiệm vụ và quyền của nhà trường, giáo viên, học sinh trong dạy học trực tuyến.
- Hình thức tổ chức lớp học trực tuyến.
- Chế độ làm việc đối với giáo viên dạy học trực tuyến.
- Cách thức đánh giá kết quả học tập của học sinh.
- Quy định về quản lý, lưu trữ dữ liệu trong dạy học trực tuyến.

1.3. Triển khai phần mềm dạy học trực tuyến (Tối đa 30 điểm)

- Có triển khai phần mềm dạy học trực tuyến trực tiếp (ghi tên): Tối đa 6 điểm.

- Có triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS)/hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (LCMS). Hệ thống LMS/LCMS có triển khai các chức năng: Tối đa 24 điểm, mỗi chức năng dưới đây không quá 6 điểm.

- (1) Giáo viên giao bài cho học sinh tự học;
- (2) Giáo viên trả lời (giải đáp) các câu hỏi của học sinh;
- (3) Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên;
- (4) Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh.

- Đánh giá:

+ Mức độ 1: dưới 10 điểm. Có triển khai hệ thống, chưa áp dụng cho toàn trường, các chức năng không đầy đủ hoặc ít khai thác. Dữ liệu sử dụng ít.

+ Mức độ 2: từ 10 -20 điểm. Có triển khai hệ thống, đã áp dụng cho toàn trường, các chức năng tương đối đầy đủ. Dữ liệu sử dụng đối với đơn vị ở mức từ trung bình trở lên.

+ Mức độ 3: trên 20 điểm. Có triển khai hệ thống, đã áp dụng cho toàn trường, các chức năng đầy đủ. Dữ liệu sử dụng hệ thống ở mức khá trở lên.

Gợi ý, minh chứng

- Ghi tên phần mềm dạy học trực tuyến trực tiếp, ví dụ: Meeting Zoom, Google Meet, Microsoft Teams, ...

- Cung cấp thông tin hệ thống LMS/LCMS: Tên giải pháp, hệ thống là tự xây dựng/thuê/mua. Ví dụ: Microsoft Teams, thuê dịch vụ theo tháng cho cán bộ giáo viên; Google Classroom triển khai theo email được cấp của Sở GDĐT với tên miền quangninh.edu.vn (hoặc theo tên miền riêng của nhà trường), ...

- Phần mềm tổ chức dạy học trực tuyến trực tiếp có chức năng tối thiểu sau đây:

+ Giúp giáo viên tổ chức triển khai dạy học trực tuyến trực tiếp để giảng bài và hướng dẫn, giao nhiệm vụ học tập đồng thời cho tất cả học sinh tham dự trong cùng một không gian học tập thông qua kênh hình, kênh tiếng, kênh chữ (chia sẻ màn hình máy tính), chuyển tải học liệu dạy học trực tuyến đến học sinh;

+ Giúp học sinh tương tác, trao đổi thông tin theo thời gian thực với giáo viên và những học sinh khác trong cùng một không gian học tập.

- Hệ thống quản lý học tập trực tuyến có chức năng tối thiểu sau đây:

+ Giúp giáo viên tổ chức lưu trữ, chuyển tải học liệu dạy học trực tuyến tới học sinh; giao nhiệm vụ học tập và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh; theo dõi và hỗ trợ học sinh khai thác nội dung học tập từ học liệu dạy học trực tuyến; tư vấn, hỗ trợ, trả lời câu hỏi và giải đáp thắc mắc của học sinh;

+ Cho phép học sinh truy cập, khai thác nội dung học tập từ học liệu dạy học trực tuyến; thực hiện các hoạt động học tập và kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu của giáo viên; đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi đối với giáo viên và các học sinh khác trong cùng không gian học tập;

+ Cho phép cơ sở giáo dục phổ thông quản lý hồ sơ, tiến trình học tập, kết quả học tập của học sinh và các hoạt động dạy của giáo viên; hỗ trợ quản lý các thông tin khác theo yêu cầu cơ sở giáo dục phổ thông và cơ quan quản lý giáo dục ở địa phương;

- Đường link địa chỉ LMS/LCMS của trường hoặc của từng lớp học, có thể thao tác truy xuất được các dữ liệu đã sử dụng thể hiện các chức năng (1), (2), (3), (4) của LMS/LCMS.

1.4: Số lượng học liệu được số hóa (Tối đa 10 điểm)

- Số lượng học liệu được số hóa đã được tổ chuyên môn thông qua và được người đứng đầu cơ sở giáo dục phê duyệt theo quy định tại Điều 7, Thông tư 09.

- Đánh giá:

+ Mức độ 1: dưới 4 điểm. Ít hơn 20 học liệu: tối đa 3 điểm.

+ Mức độ 2: từ 4 - 6 điểm. Ít hơn 40 học liệu: tối đa 6 điểm.

+ Mức độ 3: trên 7 điểm. Nhiều hơn 40 học liệu: tối đa 10 điểm.

Gợi ý, minh chứng

- Học liệu dạy học trực tuyến được xây dựng theo chương trình giáo dục phổ thông, bao gồm: bài giảng đa phương tiện; hướng dẫn thí nghiệm, thực hành; phần mềm mô phỏng; hệ thống câu hỏi, bài tập luyện tập và kiểm tra, đánh giá; tài liệu tham khảo, bổ trợ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Học liệu dạy học trực tuyến phải phù hợp với nội dung bài học, chủ đề học tập và hoạt động dạy học của giáo viên và học sinh; bảo đảm tính khoa học, sư phạm và phù hợp với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

- Học liệu dạy học trực tuyến sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông phải được tổ chuyên môn thông qua và được người đứng đầu cơ sở giáo dục phổ thông phê duyệt.

- Minh chứng là đường link của học liệu được sử dụng trong dạy học hoặc học liệu được xây dựng trên hệ thống LMS/LCMS. Văn bản phê duyệt học liệu trực tuyến của người đứng đầu cơ sở giáo dục.

1.5: Có tổ chức triển khai thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính (Tối đa 20 điểm)

- Có tổ chức triển khai thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính: có phần mềm, máy tính kết nối mạng LAN. Yêu cầu cung cấp thông tin: tên giải pháp phần mềm. Tối đa 15 điểm.

- Phần mềm tổ chức thi trên máy tính có kết nối, trao đổi kết quả với hệ thống quản trị nhà trường. Tối đa 5 điểm.

- Đánh giá:

+ Mức độ 1: dưới 8 điểm. Có kế hoạch triển khai và đã triển khai dưới 30% các môn có điều kiện đáp ứng.

+ Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm. Có kế hoạch triển khai và đã triển khai được 60% các môn có điều kiện đáp ứng.

+ Mức độ 3: trên 14 điểm. Có kế hoạch triển khai và đã triển khai trên 60% các môn có điều kiện đáp ứng.

Gợi ý, minh chứng

- Minh chứng là Quy chế/Kế hoạch/văn bản triển khai khai thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính.

- Hồ sơ dữ liệu thực tế trên hệ thống phần mềm khai thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính.

- Dữ liệu trên hệ thống thi trực tuyến được đánh giá cao hơn.

- Khi thực hiện khai thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính cần lưu ý phương án đảm bảo an toàn, an ninh mạng và bảo mật dữ liệu; khuyến khích sử dụng hình thức thi tích hợp CCCD điện tử.

1.6: Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số (Tối đa 20 điểm)

- Tỷ lệ giáo viên có tài khoản sử dụng trên Hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến để tự bồi dưỡng qua mạng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu. Tối đa 7 điểm. Chi tiết, tỷ lệ giáo viên có tài khoản trực tuyến: <30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 7 điểm

- Tỷ lệ giáo viên có thể khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học. Tối đa 7 điểm. Chi tiết, tỷ lệ giáo viên có thể khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học: <30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 7 điểm.

- Tỷ lệ giáo viên có thể xây dựng được học liệu số, bài giảng điện tử. Tối đa 6 điểm. Chi tiết, tỷ lệ giáo viên đã xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử: <30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 6 điểm.

- Đánh giá:

+ Mức độ 1: dưới 8 điểm.

+ Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm.

+ Mức độ 3: trên 14 điểm.

Gợi ý, minh chứng

- Giáo viên có tài khoản trực tuyến trên hệ thống bồi dưỡng: Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chương trình bồi dưỡng thường xuyên và các nội dung bồi dưỡng khác của Sở, Phòng và cơ sở giáo dục tổ chức.

- Giáo viên khai thác các phần mềm, công cụ, đồ dùng dạy học nhằm đổi mới phương pháp dạy học theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý, các khóa

tập huấn hàng năm của cơ quan quản lý, hoặc của cơ sở giáo dục. Minh chứng là văn bản công nhận của thủ trưởng đơn vị về mức độ áp dụng được các phần mềm, công cụ, đồ dùng dạy học nhằm đổi mới phương pháp dạy học.

- Giáo viên xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử theo quy định tại Điều 7, Thông tư 09. Minh chứng là danh sách các học liệu số, bài giảng điện tử được xây dựng của giáo viên (kèm theo tên) được sử dụng phục vụ hoạt động dạy và học, được sử dụng trên hệ thống LMS/LCMS.

1.7: Hạ tầng, thiết bị sử dụng chuyển đổi số dạy, học (Tối đa 20 điểm)

- Tỷ lệ phòng học có thiết bị trình chiếu, thiết bị phụ trợ sử dụng dạy-học và kết nối Internet trên tổng số phòng học. Tối đa 8 điểm. Chi tiết, tỷ lệ phòng học đáp ứng yêu cầu: <20%: tối đa 2 điểm; 20%-60%: tối đa 5 điểm; >60%: tối đa 8 điểm.

- Mức độ đáp ứng yêu cầu dạy môn tin học¹. Tối đa 7 điểm. Chi tiết: Mức độ 1: tối đa 2 điểm; Mức độ 2: tối đa 5 điểm; Mức độ 3: tối đa 7 điểm.

- Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử). Tối đa 5 điểm.

- Đánh giá:

+ Mức độ 1: dưới 8 điểm.

+ Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm.

+ Mức độ 3: trên 14 điểm.

Gợi ý, minh chứng

- Hình ảnh trực quan của phòng học, hạ tầng đáp ứng chuyển đổi số (hoặc hình ảnh, video), kế hoạch của đơn vị thể hiện việc khai thác, sử dụng cho các hoạt động giáo dục của nhà trường. Sổ theo dõi, mượn trả của giáo viên, tổ chuyên môn.

- Hồ sơ quản lý, sử dụng: Sổ theo dõi thiết bị, đồ dùng dạy học có các thiết bị theo yêu cầu.

- Hóa đơn tiền internet, sơ đồ mạng LAN, mạng internet, thiết bị kết nối không dây, ...Sơ đồ mạng internet của đơn vị, hình thức triển khai hạ tầng mạng, các thông số mạng (download, upload,...),...

- Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử). Minh chứng thể hiện được việc sử dụng các thiết bị đáp ứng quy trình sản xuất, xây dựng được học liệu giảng dạy, học liệu số và các file đa phương tiện phục vụ hoạt động giảng dạy của nhà trường.

¹ **Mức độ 1** (chưa đáp ứng yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiểu học có nhiều hơn 3 học sinh học chung 1 máy tính; THCS có nhiều hơn 2 học sinh học chung 1 máy tính; THPT có nhiều hơn 1 học sinh học chung 1 máy tính. **Mức độ 2** (đáp ứng cơ bản yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiểu học có 3 học sinh học chung 1 máy tính; THCS có 2 học sinh học chung 1 máy tính; THPT mỗi học sinh được học 1 máy tính. **Mức độ 3** (đáp ứng tốt yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiểu học đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính; THCS đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính; THPT đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính.

- Hồ sơ cấp độ an toàn thông tin mạng².

2. Nhóm Tiêu chí: Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục

2.1: Thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số

Cơ sở giáo dục thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Đây là điều kiện bắt buộc có.

Gợi ý các minh chứng

- Có Quyết định thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai. Danh sách gồm thông tin: Họ tên, chức vụ, email, điện thoại và phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng, rõ trách nhiệm.

- Có phân công lãnh đạo phụ trách, rõ nội dung của cán bộ quản lý³.

2.2: Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

Có ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Đây là nội dung bắt buộc có.

Gợi ý, minh chứng

- Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của giai đoạn và từng năm học.

- Nội dung kế hoạch có thể gồm: Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; Tổ chức triển khai có hiệu quả các nội dung theo kế hoạch; Hướng dẫn, tập huấn cho giáo viên về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý; Xây dựng hệ thống thiết bị, cơ sở dữ liệu dùng chung của nhà trường; Quản lý, vận hành các hệ thống, phần mềm dùng chung của nhà trường; Hỗ trợ kỹ thuật về công nghệ thông tin cho cán bộ, giáo viên nhà trường; Tổng hợp, báo cáo tiến độ triển khai các nhiệm vụ về ứng dụng CNTT và chuyển đổi số; Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT, chuyển đổi số.

2.3. Có triển khai phần mềm quản trị nhà trường (Tối đa 70 điểm)

Có triển khai phần mềm quản trị nhà trường:

- Có ban hành quy chế sử dụng hệ thống quản trị nhà trường. Tối đa 8 điểm.

- Có triển khai phân hệ quản lý học sinh (quản lý hồ sơ, kết quả học tập). Tối đa 8 điểm.

- Có triển khai sổ điểm điện tử, học bạ điện tử. Tối đa 10 điểm. Nếu chỉ cung cấp thông tin file PDF: tối đa 3 điểm; Áp dụng chứng thư số: tối đa 10 điểm

² Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ TTTT; Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Công văn số 295/SGDDĐT-GDTrH ngày 31/01/2019.

(cho phép dùng chứng thư số trong việc xác thực, ký trực tiếp trên phần mềm quản lý, xác thực được thông tin chữ ký, chứng thư số trên hồ sơ điện tử).

- Có triển khai phân hệ quản lý đội ngũ CBVCNV. Tối đa 8 điểm.
- Có triển khai phân hệ quản lý cơ sở vật chất. Tối đa 10 điểm.
- Có triển khai phân hệ quản lý thông tin y tế trường học, quản lý thông tin về sức khỏe học sinh. Tối đa 10 điểm.
- Có triển khai phân hệ quản lý kế toán. Tối đa 8 điểm.
- Phần mềm kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với CSDL ngành (do Bộ quản lý)⁴. Tối đa 8 điểm.
- Đánh giá:
 - + Mức độ 1: dưới 20 điểm.
 - + Mức độ 2: từ 20 -50 điểm.
 - + Mức độ 3: trên 50 điểm.

Gợi ý, minh chứng

- Văn bản ban hành quy chế sử dụng hệ thống và Ban quản trị nhà trường⁵;
- Văn bản triển khai hướng dẫn sử dụng hệ thống phần mềm quản trị nhà trường, có các phân hệ chức năng quản trị.
- Đường link truy cập phần mềm quản lý, hình ảnh chụp màn hình phần mềm quản trị nhà trường.

2.4. Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến (Tối đa 30 điểm)

Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến được đánh giá thông qua các dịch vụ sau đây:

- Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường (thông tin: Qua ứng dụng OTT (Over The Top) hoặc qua ứng dụng web). Tối đa 8 điểm. Điểm số được đánh giá theo mức độ tự động (automation) của ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường theo các kịch bản, sự kết nối với dữ liệu quản trị của nhà trường, tỉ lệ học sinh của nhà trường có sử dụng ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường, tỉ lệ hài lòng của phụ huynh học sinh với nhà trường, ...
- Có triển khai dịch vụ tuyển sinh đầu cấp trực tuyến. Tối đa 12 điểm. Đánh giá theo mức độ hoàn thiện của hệ thống phần mềm tuyển sinh trong quá trình thực hiện (hỗ trợ một phần, hỗ trợ toàn phần, có xác thực chứng thư số, ...).
- Có triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt. Tối đa 10 điểm. Đánh giá theo số lượng dịch vụ thực hiện thu phí giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt (tỉ lệ dịch vụ, tỉ lệ tiền thanh toán không

⁴ Địa chỉ phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu ngành: <https://csdl.moet.gov.vn>; <https://truong.csdl.moet.gov.vn>

⁵ Công văn số 2864/SGDĐT-GDTrH ngày 25/10/2018.

dùng tiền mặt, các ứng dụng và quy trình ứng dụng hình thức không dùng tiền mặt, ...).

- Đánh giá:

+ Mức độ 1: dưới 10 điểm.

+ Mức độ 2: từ 10 -18 điểm.

+ Mức độ 3: trên 18 điểm.

Gợi ý, minh chứng

- Văn bản ban hành quy chế, hướng dẫn sử dụng hệ thống quản trị nhà trường triển khai: Ứng dụng kết nối gia đình và nhà trường, dịch vụ tuyển sinh trực tuyến, dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt.

- Các ứng dụng OTT thông thường có lượng người dùng đông đảo: Zalo, Messenger, Viber, Whatsapp, Telegram, ...

- Văn bản triển khai hướng dẫn sử dụng hệ thống phần mềm, ứng dụng, ...

- Đường link truy cập phần mềm, ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường quản lý, hình ảnh chụp màn hình phần mềm quản trị nhà trường.

- Thông tin được lưu trữ trên hệ thống phần mềm của cơ sở giáo dục.

V. ĐÁNH GIÁ NGOÀI VÀ CÔNG NHẬN MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Cơ sở giáo dục báo cáo kết quả tự đánh giá và cung cấp thông tin, hồ sơ, minh chứng phục vụ việc đánh giá mức độ chuyển đổi số về cơ quan quản lý trực tiếp (Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo). Khuyến khích gửi hồ sơ, minh chứng phục vụ việc đánh giá mức độ chuyển đổi số trên môi trường mạng (hồ sơ điện tử, hồ sơ lưu trữ trên nền tảng lưu trữ trực tuyến/phần mềm mà đơn vị sử dụng,...).

2. Hằng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và ban hành Quyết định công nhận mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục trực thuộc trên địa bàn quản lý. Có thể kết hợp với các nhiệm vụ kiểm tra nhiệm vụ năm học về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và thống kê giáo dục.

Cập nhật kết quả đánh giá trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục trước ngày 20/6 hằng năm; công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục trên Cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng.

VI. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Hoạt động tự đánh giá là nhiệm vụ quan trọng của mỗi cơ sở giáo dục nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số tại đơn vị, do đó các cơ sở giáo dục cần hiểu và làm rõ thêm các nội dung sau:

1. Thu thập minh chứng

Để thu thập minh chứng sát thực, đánh giá đúng thực trạng của cơ sở giáo dục và nội hàm của các tiêu chí, chỉ số yêu cầu đơn vị thực hiện tốt công tác xác định rõ nội hàm và phân tích kỹ từng tiêu chí để tìm minh chứng phù hợp, sắp xếp minh chứng theo thứ tự nội hàm tiêu chí đánh giá mức độ chuyên đổi số.

Mỗi tiêu chí có phiếu xác định nội hàm, phân tích tìm minh chứng, phiếu được lưu trữ trong hồ sơ tự đánh giá làm cơ sở để thu thập minh chứng và đánh giá của Hội đồng tự đánh giá, của Đoàn đánh giá ngoài.

2. Xử lý và phân tích minh chứng

Hội đồng tự đánh giá thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được của nhóm công tác hoặc cá nhân. Khi các minh chứng được sử dụng, Hội đồng tự đánh giá lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Thực tế làm công tác tự đánh giá, có những minh chứng có thể được sử dụng ngay để làm minh chứng, nhưng có tài liệu phải qua xử lý, phân tích, tổng hợp mới có thể sử dụng để làm minh chứng cho các nhận định, kết luận của tiêu chí. Mỗi cơ sở giáo dục sẽ có minh chứng cụ thể phù hợp, ***không được sao chép dập khuôn giữa các đơn vị trong quá trình xây dựng Bảng danh mục mã minh chứng***; phải làm tốt công tác phân tích tiêu chí thì mới có thể thu thập, xử lý tư liệu, tài liệu để làm minh chứng cho các tiêu chí.

Các minh chứng phù hợp với nội hàm tiêu chí sẽ được sử dụng trong báo cáo kết quả tự đánh giá. Các minh chứng này, trước khi được sử dụng cần thiết phải mã hóa với mục đích gọn, tiện tra cứu.

3. Lưu trữ và bảo quản

Có thể tập hợp, sắp xếp minh chứng trong các thư mục (folder) theo thứ tự mã hóa. Minh chứng hết giá trị được thay thế bằng minh chứng đang còn hiệu lực và phù hợp. Minh chứng thay thế được ghi ký hiệu của minh chứng bị thay thế và ghi rõ ngày, tháng, năm thay thế. Lưu ý, những minh chứng phục vụ công tác quản lý các hoạt động nhà trường thì lưu trữ, bảo quản tại hồ sơ lưu trữ của nhà trường, nhưng phải ghi rõ vị trí cụ thể (đường dẫn nếu là bản cứng) của minh chứng trong Bảng danh mục mã minh chứng để tiện lợi trong việc tra cứu, tìm kiếm (bản điện tử thì cung cấp đường link).

Đối với những minh chứng phức tạp, công kênh (các hiện vật; hệ thống hồ sơ, sổ sách; các văn bản, tài liệu, tư liệu có số lượng lớn và số trang nhiều, ...), nhà trường có thể lập các biểu, bảng tổng hợp, thống kê các dữ liệu, số liệu để thuận tiện cho việc sử dụng.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài mức độ chuyên đổi số của các cơ sở giáo dục. Khuyến khích các đơn vị tổ chức lưu trữ trực tuyến trên các dịch vụ trực tuyến, phần mềm hỗ trợ đánh giá Bộ chỉ số của các nhà cung cấp. Chia sẻ quyền truy cập cho các nhóm thực hiện công tác tự đánh giá và cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, đánh giá

ngoài công nhận mức độ chuyển đổi số. Cơ sở giáo dục có thể tự thiết kế cách lưu trữ hồ sơ hoặc phần mềm theo dõi, hoặc thuê đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động TĐG chỉ số chuyển đổi số của đơn vị mình; khi cơ quan quản lý yêu cầu hoặc triển khai đồng bộ phần mềm trong toàn ngành thì cơ sở giáo dục dừng sử dụng hệ thống riêng, và chuyển đổi, cập nhật dữ liệu sang hệ thống chung toàn ngành (kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và hướng dẫn thực hiện hàng năm của Sở GDĐT).

4. Báo cáo tự đánh giá

Hàng năm các cơ sở giáo dục thực hiện báo cáo tự đánh giá mức độ chuyển đổi số đảm bảo đủ các nội dung theo quy định và Thủ trưởng phê duyệt kết quả tự đánh giá; báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp, cập nhật kết quả lên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành trước 31/5 hàng năm.

5. Lưu giữ hồ sơ

Hồ sơ lưu trữ bao gồm: Các Quyết định thành lập đoàn Hội đồng tự đánh giá, thành lập đoàn đánh giá ngoài (ĐGN), Quyết định phê duyệt kết quả tự đánh giá/ĐGN; Các Kế hoạch; Các báo cáo; Các Phiếu đánh giá tiêu chí; Báo cáo tự đánh giá, Báo cáo ĐGN; Công văn của cơ sở giáo dục về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến của dự thảo báo cáo ĐGN (nếu có).

Thời hạn bảo quản, lưu trữ và sử dụng hồ sơ theo quy định của Luật lưu trữ và theo Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy định thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục; Thông tư số 10/2022/TT- BNV ngày 19/12/2022 của Bộ Nội vụ về việc Quy định thời hạn bảo tài liệu.

Mẫu 1: Phiếu đánh giá tiêu chí

Trường/TT GDNN-GDTX:

Nhóm:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

Nhóm Tiêu chí:

Tiêu chí:

1. Mô tả hiện trạng (Mô tả theo từng mức đánh giá đối với từng chỉ số, có mã minh chứng kèm theo):

1.1. Mức độ 1

.....

1.2. Mức độ 2

.....

1.3. Mức độ 3

.....

2. Điểm mạnh:

.....

3. Điểm yếu:

.....

4. Kế hoạch cải tiến:

.....

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
Tổng điểm:	- Đạt: Mức độ 1/2/3

Xác nhận của nhóm trưởng

....., ngày..... tháng năm 20.....

Người viết

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu 2: Báo cáo tự đánh giá
(Bìa ngoài)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TRƯỜNG.....

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI SỐ
NĂM HỌC 20.... – 20....

TÊN TỈNH / THÀNH PHỐ - (NĂM.....)

(Bìa trong)
CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TRƯỜNG.....

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
NĂM HỌC 20.... – 20....**

**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1			Chủ tịch Hội đồng	
2			Phó Chủ tịch Hội đồng	
3			Thư ký Hội đồng	
4			Ủy viên Hội đồng	
5			Ủy viên Hội đồng	
...				

TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ - (NĂM.....)

MỤC LỤC
NỘI DUNG

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	1
Danh mục các chữ viết tắt (nếu có)	...
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá	
Phần I. CƠ SỞ DỮ LIỆU	
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ	
A. ĐẶT VẤN ĐỀ	
B. TỰ ĐÁNH GIÁ	
I. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ	
1. Nhóm Tiêu chí Chuyển đổi số trong dạy, học	
Mở đầu	
Tiêu chí 1.1	
Tiêu chí 1.2	
...	
<i>Kết luận về Nhóm Tiêu chí Chuyển đổi số trong dạy, học</i>	
2. Nhóm Tiêu chí Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục	
Mở đầu	
Tiêu chí 2.1	
Tiêu chí 2.2	
...	
<i>Kết luận về Nhóm Tiêu chí Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục</i>	
Phần III. KẾT LUẬN CHUNG	
Phần IV. PHỤ LỤC	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

(Đánh dấu (×) vào ô kết quả tương ứng Kết quả đạt)

1.1. Đánh giá tiêu chí

Tiêu chí	Kết quả đạt		
	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3
Nhóm tiêu chí			
Tiêu chí 1.1			
Tiêu chí 1.2			
...			
Nhóm tiêu chí			
Tiêu chí 2.1			
...			

Kết quả: Đạt Mức độ

2. Kết luận: Đạt mức độ

Phần I
CƠ SỞ DỮ LIỆU

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

Huyện/quận /thị xã / thành phố

Xã / phường/thị trấn

Điện thoại:

Fax

Email:

Website

Đạt mức độ chuyển đổi số

1. Số học sinh, cán bộ, giáo viên, nhân viên

.....

.....

.....

2. Nhân sự thực hiện chuyển đổi số

.....

.....

.....

3. Cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin

.....

.....

4. Các số liệu khác (nếu có)

.....

.....

Phần II TỰ ĐÁNH GIÁ

A. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tình hình chung của nhà trường
2. Mục đích TĐG
3. Tóm tắt quá trình và những vấn đề nổi bật trong hoạt động TĐG

B. TỰ ĐÁNH GIÁ

I. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

1. Nhóm Tiêu chí Chuyên đổi số trong dạy, học

Mở đầu:

Trước khi đánh giá các tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn cần có phần mở đầu ngắn gọn, mô tả, phân tích chung về tiêu chuẩn. Sau khi đánh giá lần lượt từ tiêu chí đầu đến tiêu chí cuối của nhóm tiêu chí, phải có nhận định, kết luận chung cho tiêu chuẩn.

Tiêu chí 1.1:

Mức độ 1:

Mức độ 2:

Mức độ 3:

1. Mô tả hiện trạng

Tùy theo nội hàm của tiêu chí có thể mô tả lần lượt từng mức đánh giá đối với từng chỉ số hoặc không viết tách theo từng mức. Các nhận định, kết luận phải có mã minh chứng kèm theo.

Mức độ 1:

Mức độ 2:

Mức độ 3:

2. Điểm mạnh

Nêu những điểm mạnh nổi bật của nhà trường trong việc đáp ứng các nội hàm của từng chỉ số trong mỗi tiêu chí (dựa trên hiện trạng, kết quả nhà trường đã thực hiện được so với yêu cầu của tiêu chí và mục tiêu, kế hoạch đã đề ra). Những điểm mạnh đó phải được khái quát trên cơ sở nội dung của mục “Mô tả hiện trạng”.

3. Điểm yếu

Nêu những điểm yếu nổi bật của nhà trường trong việc đáp ứng các nội hàm của từng chỉ số trong mỗi tiêu chí (dựa trên hiện trạng, kết quả nhà trường đã thực hiện được so với yêu cầu của tiêu chí và mục tiêu, kế hoạch đã đề ra). Có thể giải thích

rõ nguyên nhân của những điểm yếu đó. Những điểm yếu này phải được khái quát trên cơ sở nội dung của mục “Mô tả hiện trạng”.

Lưu ý:

Khi xác định điểm mạnh, điểm yếu nên so sánh với các yêu cầu chung, bối cảnh cụ thể, với các trường có điều kiện tương đồng, có sứ mạng tương tự và với chính khả năng của nhà trường.

4. Kế hoạch cải tiến

Kế hoạch cải tiến phải thể hiện rõ việc phát huy những điểm mạnh, khắc phục điểm yếu trong từng tiêu chí. Kế hoạch phải cụ thể và có tính khả thi, tránh chung chung (cần có các giải pháp cụ thể, mốc thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành, nhân lực thực hiện, kinh phí cần có và các biện pháp giám sát,...). Kế hoạch cải tiến phải cụ thể, phù hợp với điều kiện của nhà trường, địa phương (nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất, ...); phù hợp với cơ chế, chính sách hiện hành.

Kế hoạch cải tiến phải đảm bảo tính tổng thể. Phải đặt các công việc cần cải tiến của mỗi tiêu chí trong mối quan hệ với tất cả các tiêu chí. Hội đồng TĐG và lãnh đạo nhà trường phải cân nhắc, điều chỉnh, cân đối sao cho kế hoạch cải tiến phù hợp với điều kiện thực tế mà vẫn đảm bảo được những việc cần ưu tiên để làm trước, những việc sẽ làm sau.

Kế hoạch cải tiến phải thể hiện quyết tâm cải tiến, nâng cao các hoạt động của nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt Mức độ

2. Nhóm Tiêu chí Chuyên đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục

Mở đầu:

Trước khi đánh giá các tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn cần có phần mở đầu ngắn gọn, mô tả, phân tích chung về tiêu chuẩn. Sau khi đánh giá lần lượt từ tiêu chí đầu đến tiêu chí cuối của nhóm tiêu chí, phải có nhận định, kết luận chung cho tiêu chuẩn.

Tiêu chí 2.1:

Mức độ 1:

Mức độ 2:

Mức độ 3:

1. Mô tả hiện trạng

Tùy theo nội hàm của tiêu chí có thể mô tả lần lượt từng mức đánh giá đối với từng chỉ số hoặc không viết tách theo từng mức. Các nhận định, kết luận phải có mã minh chứng kèm theo.

Mức độ 1:

.....

Mức độ 2:

.....

Mức độ 3:

.....

2. Điểm mạnh

Nêu những điểm mạnh nổi bật của nhà trường trong việc đáp ứng các nội hàm của từng chỉ số trong mỗi tiêu chí (dựa trên hiện trạng, kết quả nhà trường đã thực hiện được so với yêu cầu của tiêu chí và mục tiêu, kế hoạch đã đề ra). Những điểm mạnh đó phải được khái quát trên cơ sở nội dung của mục “Mô tả hiện trạng”.

3. Điểm yếu

Nêu những điểm yếu nổi bật của nhà trường trong việc đáp ứng các nội hàm của từng chỉ số trong mỗi tiêu chí (dựa trên hiện trạng, kết quả nhà trường đã thực hiện được so với yêu cầu của tiêu chí và mục tiêu, kế hoạch đã đề ra). Có thể giải thích rõ nguyên nhân của những điểm yếu đó. Những điểm yếu này phải được khái quát trên cơ sở nội dung của mục “Mô tả hiện trạng”.

Lưu ý:

Khi xác định điểm mạnh, điểm yếu nên so sánh với các yêu cầu chung, bối cảnh cụ thể, với các trường có điều kiện tương đồng, có sứ mạng tương tự và với chính khả năng của nhà trường.

4. Kế hoạch cải tiến

Kế hoạch cải tiến phải thể hiện rõ việc phát huy những điểm mạnh, khắc phục điểm yếu trong từng tiêu chí. Kế hoạch phải cụ thể và có tính khả thi, tránh chung chung (cần có các giải pháp cụ thể, mốc thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành, nhân lực thực hiện, kinh phí cần có và các biện pháp giám sát,...). Kế hoạch cải tiến phải cụ thể, phù hợp với điều kiện của nhà trường, địa phương (nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất,...); phù hợp với cơ chế, chính sách hiện hành.

Kế hoạch cải tiến phải đảm bảo tính tổng thể. Phải đặt các công việc cần cải tiến của mỗi tiêu chí trong mối quan hệ với tất cả các tiêu chí. Hội đồng TĐG và lãnh đạo nhà trường phải cân nhắc, điều chỉnh, cân đối sao cho kế hoạch cải tiến phù hợp với điều kiện thực tế mà vẫn đảm bảo được những việc cần ưu tiên để làm trước, những việc sẽ làm sau.

Kế hoạch cải tiến phải thể hiện quyết tâm cải tiến, nâng cao các hoạt động của nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt Mức độ

Kết luận về Nhóm Tiêu chí Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục: Nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những điểm yếu cơ bản của Nhóm Tiêu chí đạt mức độ 1,2,3.

Phần III. KẾT LUẬN CHUNG

Phần này cần ngắn gọn, nhưng phải nêu được những vấn đề sau:

- Số lượng và tỉ lệ phần trăm (%) các tiêu chí đạt Mức độ 1, Mức độ 2 và Mức độ 3;
- Mức đánh giá của cơ sở giáo dục: Mức độ...;
- Cơ sở giáo dục đề nghị đạt mức độ chuyển đổi số ...;
- Các kết luận khác (nếu có).

....., ngàytháng năm

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phần IV. PHỤ LỤC

Phần Phụ lục, bao gồm các số liệu thống kê, bảng biểu tổng hợp, danh mục mã minh chứng, hình vẽ, bản đồ, băng, đĩa,... (nếu có)